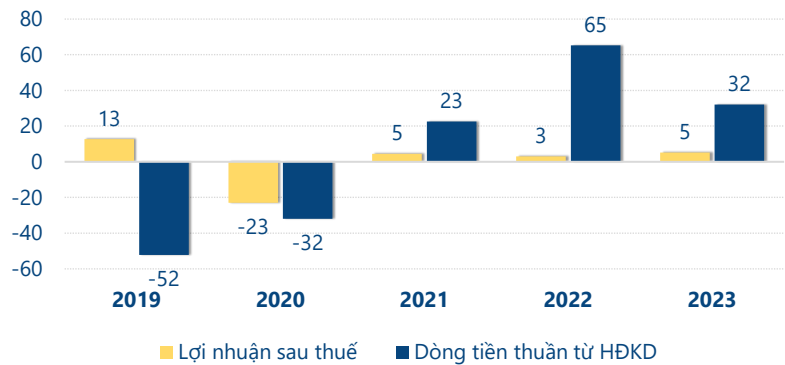




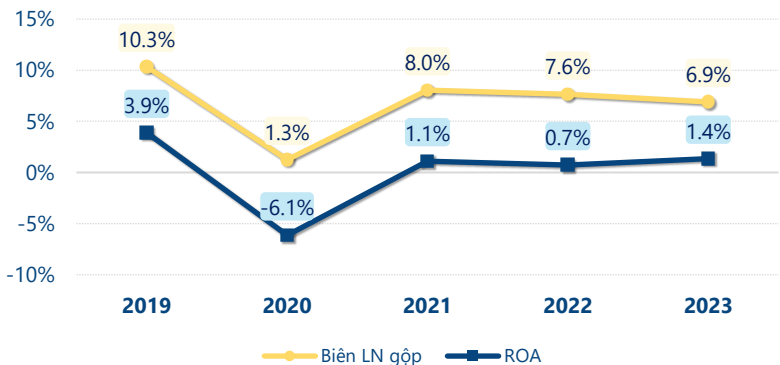
## CTCP Khoáng sản Bắc Kạn (HNX: BKC)

tỷ VNĐ

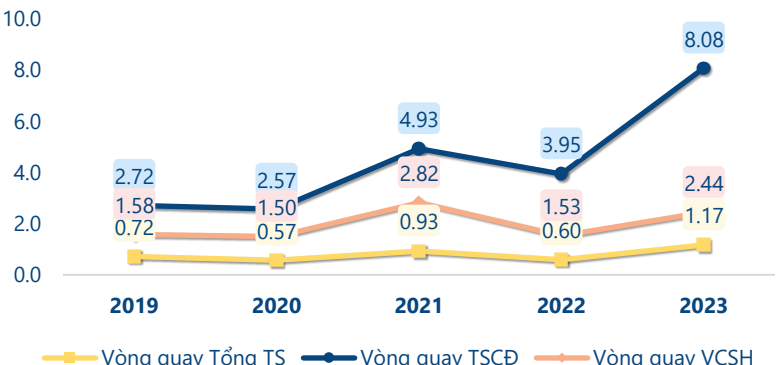
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

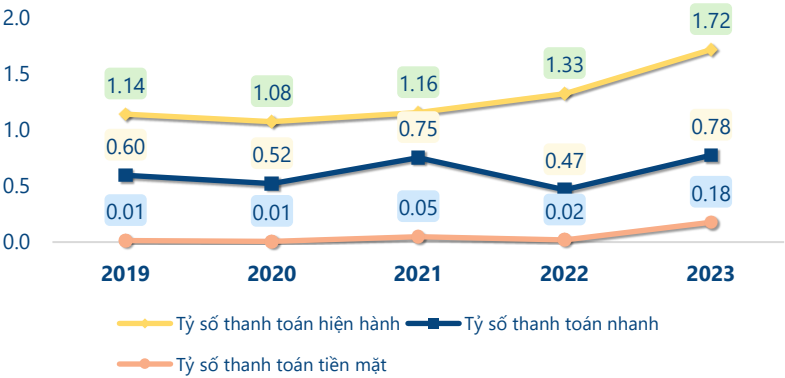


Vòng quay tài sản

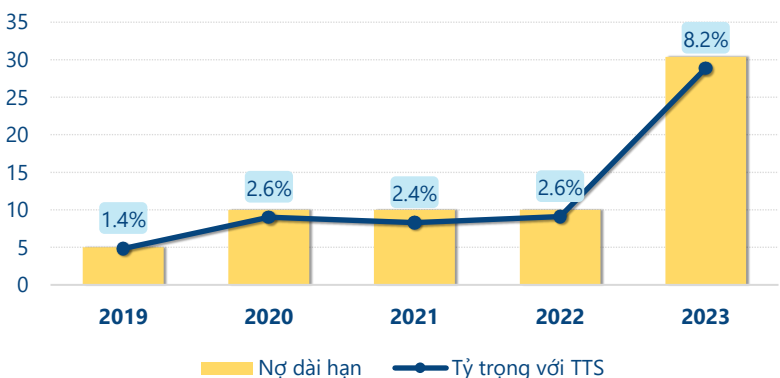


Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của BKC: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

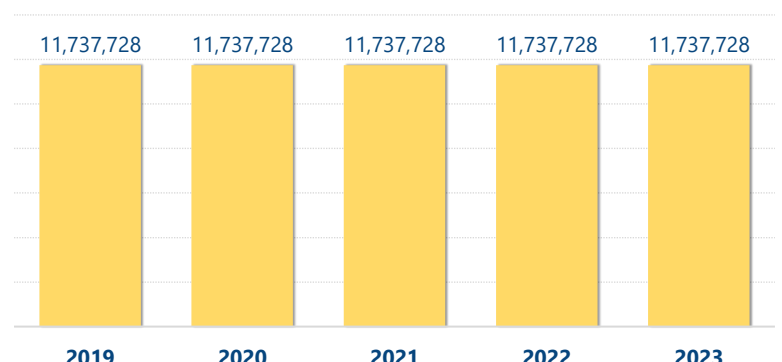
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>368</b>	<b>385</b>	<b>-4.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>265</b>	<b>261</b>	<b>1.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	27.4	3.62	658%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	79.7	86.5	-7.9%
Hàng tồn kho	146	169	-14.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	1.94	558%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>102</b>	<b>124</b>	<b>-17.5%</b>
Phải thu dài hạn	1.90	22.0	-91.4%
Tài sản cố định	55.8	53.0	5.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.60	21.4	-69.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.3	20.3	9.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>15.6</b>	<b>7.01</b>	<b>122%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>183</b>	<b>207</b>	<b>-11.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>173</b>	<b>197</b>	<b>-12.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	127	-3.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	30.2	28.1	7.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>10.0</b>	<b>10.0</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	10.0	10.0	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>184</b>	<b>178</b>	<b>3.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>184</b>	<b>178</b>	<b>3.5%</b>
Vốn điều lệ	117	117	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>235</b>	<b>215</b>	<b>378</b>	<b>240</b>	<b>440</b>
Giá vốn hàng bán	211	212	348	222	410
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.3</b>	<b>2.69</b>	<b>30.4</b>	<b>18.4</b>	<b>30.4</b>
Doanh thu HĐTC	4.37	0.01	2.45	6.68	2.16
Chi phí TC	10.3	15.3	18.4	13.4	11.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>11.9</b>	<b>15.3</b>	<b>13.7</b>	<b>13.4</b>	<b>11.4</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.46	0.93	2.79
Chi phí QLDN	13.8	11.6	12.5	12.6	14.0
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.59</b>	<b>-24.2</b>	<b>1.45</b>	<b>-1.92</b>	<b>4.30</b>
Lợi nhuận khác	12.1	1.16	3.08	4.89	1.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.7</b>	<b>-23.0</b>	<b>4.53</b>	<b>2.97</b>	<b>6.05</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.8</b>	<b>-23.0</b>	<b>4.53</b>	<b>2.97</b>	<b>5.13</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>12.8</b>	<b>-23.0</b>	<b>4.53</b>	<b>2.97</b>	<b>5.13</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.2	-32.0	22.7	65.2	32.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.03	-14.0	-12.7	-14.3	-4.70
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	52.6	44.9	1.75	-60.7	-4.49
Tiền đầu kỳ	0.32	2.66	1.56	13.3	3.62
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>2.34</b>	<b>-1.09</b>	<b>11.7</b>	<b>-9.77</b>	<b>22.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.11	0.87
Tiền cuối kỳ	2.66	1.56	13.3	3.62	27.4